

th Văn Thanh

THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN, PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN Ở CÁC TỈNH GIÁP BIỂN MIỀN TRUNG TRONG THỜI KỲ 1991-2000

Đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, phân tích thực trạng phát triển kinh tế trong mối quan hệ với sử dụng tài nguyên và nguồn lao động xã hội và đề xuất các phương hướng sử dụng hợp lý các loại tài nguyên đó trên lãnh thổ các tỉnh giáp biển Miền Trung nhằm có ý nghĩa lớn về khoa học và thực tiễn trong hoạch định chiến lược phát triển kinh tế khu vực này trong giai đoạn 1991-2000

I. THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Các tỉnh ven biển Miền Trung có vị trí địa lý kinh tế quan trọng, nhưng chưa được sử dụng hết ý nghĩa: đó là vùng lãnh thổ kéo dài hơn 1000 km theo hướng Bắc Nam, có chiều dài biển trên 2000 km, chiều ngang hẹp, trung bình 60-70 km, với diện tích mặt biển trên 600000 km². Vùng có diện tích lãnh thổ lớn thứ hai so với các vùng khác ở Việt Nam

Vùng có vị trí trung chuyển giữa hai miền Bắc và Nam, là cửa ngõ thông ra biển của Lào và Campuchia và tiếp giáp với các đường hàng hải quốc tế bởi hai cảng lớn có tầm cỡ chiến lược quốc tế là Đà Nẵng và Cam Ranh và hai quần đảo lớn nhất là Trường Sa (diện tích 160000 - 200000 km²) và Hoàng Sa (diện tích 160000 và 180000 km²). Vì vậy vị trí địa lý kinh tế của vùng có ý nghĩa kinh tế to lớn còn có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng của cả nước.

2. Sự phân hóa về các điều kiện tự nhiên của các tỉnh rất phức tạp. Thực ra các tỉnh ven biển Miền Trung là những bồn lưu vực phân bố tuần tự từ Bắc vào Nam. Nhiều bồn được phân bố ở các dãy núi đâm ngang ra biển. Đặc điểm đó kéo theo sự phân hóa các điều kiện khí hậu (độ mưa, hạn, bão v.v...), thủy văn, thổ nhưỡng và thực vật.

Sự phân hóa về điều kiện tự nhiên phức tạp nên tất yếu quá trình phát triển chuyên môn hóa sản xuất, đặc biệt là chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ít có những khu vực lãnh thổ rộng để phát triển sản xuất hàng hóa theo đúng nghĩa khoa học kinh tế. Vì vậy mà lượng hàng hóa trao đổi ra ngoài vùng cửa các tỉnh này hiện nay còn rất hạn chế về mặt khối lượng.

Đặc điểm chung nhất cho các tỉnh là tỉnh nào cũng có đủ vùng núi - vùng đồi - vùng đồng bằng - ven biển và thềm lục địa. Trong đó vùng núi và đồi thường chiếm 2/3 lãnh thổ của mỗi tỉnh. Nhưng tại đây con người chưa tìm ra được cách sử dụng tốt nhất vùng đất đồi núi rộng lớn ngoài việc khai thác cây rừng. Vùng biển chưa được khai thác đúng bởi tiềm năng của nó. Nhưng khai thác hợp lý và có hiệu quả cả rừng lẫn biển đều đòi hỏi nhiều vốn đầu tư, tay nghề và điều kiện kỹ thuật cao vì vậy phải tính toán cụ thể nếu muốn làm giàu từ biển và rừng.

3. Tài nguyên thiên nhiên của vùng các mặt đã bước đầu nắm được, nhưng chưa cụ thể để với yêu cầu của vạch kế hoạch phát triển kinh tế.

- Quỹ đất nông nghiệp rất hạn chế. Đến năm 1985 diện tích đất nông nghiệp là 1.302.900 ha. Đất chưa được sử dụng cho mục đích kinh tế còn nhiều chiếm 49,4% diện tích tự nhiên. Trong đó đất nông nghiệp chưa được sử dụng ở đồng bằng còn tới 15000 ha, nhưng là đất khó khai thác phải đầu tư nhiều vốn mới khai thác được.

- Diện tích rừng hiện nay chỉ còn 3.129.848 ha, trong đó rừng tự nhiên 2.960.871 ha, nhưng phân bố tập trung ở các tỉnh: Quảng Nam - Đà Nẵng 768.205 ha, Nghệ Tĩnh 709.000 ha và Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế 592.000 ha. Còn các tỉnh khác chỉ dưới 400.000 ha. Đã không có rừng còn rất nhiều 4.064.200 ha, trong đó các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) chiếm 55,6% diện tích đất không có rừng. Vì vậy độ che phủ rừng của DHNTB chỉ còn 22,2% và vùng bắc Trung Bộ (BTB) 31,5% (cả nước 23,6%).

Nhìn chung tài nguyên rừng còn lại, phân bố ở nơi xa đường giao thông, khó khai thác và vận xuất, phải đầu tư nhiều mới có thể khai thác được. Mặt khác tốc độ suy thoái của tài nguyên rừng không ngừng giảm sút mà tiếp tục tăng nhanh cùng với quá trình tăng dân số.

- Tài nguyên vùng biển khá phong phú, có diện tích khai thác hải sản có hiệu quả khoảng 166.000 km², địa bàn khai thác có nhiều vũng vịnh thuận tiện cho tàu thuyền cư trú, nhiều quần đảo, đảo nhỏ thuận lợi cho phát triển nghề cá. Diện tích đầm phá khoảng 60.000 ha, với 149.000 ha mặt nước ao hồ có thể nuôi trồng thủy sản (trong đó 28.500 ha nuôi nước lợ và 121.000 ha nuôi nước ngọt).

Trữ lượng cá biển của toàn vùng lớn khoảng 1.120.000 T bằng 36% trữ lượng cá biển toàn quốc. Trữ lượng tôm biển khoảng 10.000 T (bằng 15% toàn quốc), trữ lượng mực khoảng 17.000 T (bằng 57% mực toàn quốc).

- Tài nguyên dưới lòng đất phong phú nhất ở trong vùng và có khả năng khai thác phát triển công nghiệp có quy mô lớn là sắt Thạch Khê 500 triệu T, cromit Cố Định 20,6 triệu T, thiếc Quý Hợp 33.000 T, cát thủy tinh ở Ba Đồn (Quảng Bình), Nam ô, Quế Sơn (Quảng Nam - Đà Nẵng) và rất nhiều ở dọc bờ biển Phú Khánh và Thuận Hải. Đá vôi làm xi măng Bim Sơn, Hoàng Mai

ân Sơn với trữ lượng khoảng 600 triệu tấn.

Ngoài ra còn nhiều loại khoáng sản có khả năng phát triển công nghiệp với quy mô nhỏ và ag bình như cao lanh, đá ốp lát, photphorit v.v.

- Dân số tăng rất nhanh. Bình quân độ tăng dân số tự nhiên toàn vùng 1981-1989 là 21,5%. in bố dân cư không đều, mật độ dân cư rất cao ở các khu vực giàu tài nguyên đất nông nghiệp, ận tiện khai thác và làm thủy lợi, phát triển giao thông và thương mại và rất thưa thớt ở các g còn nhiều tài nguyên đất rừng, nhưng khó khai thác và giao thông kém phát triển.

Dân số tăng nhanh, quỹ đất nông nghiệp có hạn, nên bình quân đất nông nghiệp trên đầu ời giảm dần từ 0,1-0,15 ha/người (1985) và 0,065 ha/người (1990).

Tài nguyên lao động rất phong phú chiếm 50,18% tổng số dân. Các truyền thống và kỹ năng xuất nổi bật nhất của dân cư trong vùng là kinh nghiệm làm thủy lợi, thâm canh lúa nước, cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá v.v.) và các cây đặc sản như nho, hành, tỏi, v.v...; chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là gia súc có lông và kinh nghiệm lâu đời về đánh bắt chế biến hải sản, làm muối, làm các hàng thủ công mỹ nghệ v.v... Tất cả là những vấn đề đó phải được nghiên cứu kỹ và đề xuất hướng sử dụng hợp lý tài nguyên lao động ở vùng trong ng lai.

Vấn đề sử dụng tổng hợp tài nguyên từ tự nhiên đến kinh tế của toàn vùng chưa được đặt trong phát triển kinh tế như là phương hướng chiến lược trong sử dụng tài nguyên và môi ờng. Đó là một nguyên nhân dẫn đến hiệu quả kinh tế của sản xuất trong vùng thấp.

4. Nhìn chung thì nền kinh tế của cả hai vùng NTB và ĐHTB vẫn là nền kinh tế với cơ nông nghiệp chiếm ưu thế.

Diện tích trồng cây lương thực toàn vùng đến năm 1985 là 1.545.000 ha, trong đó diện tích cả năm là 1.155.000 ha. Sản lượng lương thực năm 1988 là 3.723.000 T, trong đó sản lượng cả năm là 3.027.200 T. Như vậy diện tích và sản lượng lương thực, trong đó diện tích và sản lượng cả năm của các tỉnh ven biển Miền Trung đứng hàng thứ hai sau đồng bằng sông Cửu Long (BSCL).

Năng suất lúa trung bình cả năm của các tỉnh ven biển Miền Trung năm 1988 là 26,75 tạ/ha nước là 29,7 tạ/ha) trong đó năng suất lúa trung bình của các tỉnh ĐHTB đạt 31,6 tạ/ha, đồng bằng sông Hồng và ĐBSCL.

Các loại cây hoa màu lương thực khác và các cây công nghiệp ngắn ngày như thuốc lá, mía, ậu v.v.... đều có vị trí quan trọng và đứng hàng đầu hoặc thứ hai trong cả nước.

- Diện tích cây lâu năm (cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả) còn quá ít so với diện tích nông nghiệp (bằng 6,8% diện tích đất nông nghiệp). Các cây dài ngày chè, cà phê, tiêu, dừa được khẳng định ở một số vùng và đang ầu định thành các vùng chuyên canh. Các cây công nghiệp dài ngày mới được phát triển như điều, dừa sợi, trầu v.v... bước đầu đã cho một số kết tốt và chắc chắn sẽ cho hiệu quả cao như điều (Phước Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định

và Thuận Hải), trâu (Quảng Bình, Quảng Trị), dứa sọt (Nghệ Tĩnh, Thuận Hải).

- Khả năng phát triển các loại gia súc có sừng ở vùng lãnh thổ này có nhiều hứa hẹn. Các điều kiện tự nhiên thuộc các vùng đồi ở hầu hết các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề chăn thả các gia súc có sừng đặc biệt là bò và trâu. Hình thức tổ chức chăn nuôi phù hợp và có hiệu quả là chăn nuôi qui mô nhỏ và cá thể. Phát triển chăn nuôi gia súc có sừng (chủ yếu là bò và trâu) cũng là hướng chăn nuôi thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp của các tỉnh giá biển Miền Trung.

- Ngành đánh bắt cá, tôm biển đã phát triển mạnh tương xứng với khả năng về kỹ thuật và vốn đầu tư về vật chất hiện tại. Vì vậy tài nguyên cá nổi mà có thể đánh bắt được với trình độ kỹ thuật hiện nay coi như đã khai thác tới giới hạn.

Tài nguyên cá đáy còn phong phú. Nhưng trình độ kỹ thuật và trang bị phương tiện hiện nay của các tỉnh này chưa đủ khả năng khai thác hiệu quả nhất.

Tài nguyên nuôi cá nước ngọt và nước lợ mới được sử dụng rất ít so với tiềm năng để chăn nuôi thủy sản. Đặc biệt là chăn nuôi nước lợ mới sử dụng 28.000 ha so với 121.000 ha mặt nước lợ tiềm năng, chưa kể đầm phá.

- GTSL công nghiệp của toàn vùng năm 1987 đạt 13,506.10⁶ đ chiếm 38,3% tổng GTSL công nghiệp với tổng số 534 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh (đứng hàng thứ tư ở nước sau ĐBSCL, ĐBSH và ĐNB) đạt 34% tổng sản phẩm xã hội và 14% tổng số lao động trong nền kinh tế quốc dân.

Công nghiệp chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội, cơ cấu công nghiệp chưa phù hợp với cơ cấu của từng tỉnh.

- Phân bố công nghiệp phân tán, mới có từng điểm công nghiệp riêng biệt, chưa hình thành các cụm, khu công nghiệp, vì vậy các mối liên hệ giữa các xí nghiệp chưa thể hiện rõ.

- Sản xuất công nghiệp đang trong tình trạng thiếu năng lượng, nguyên liệu, hàng xuất khẩu ra khó tiêu thụ.

5. Mối liên hệ ngoại vùng và nội vùng còn là khâu kém phát triển. Điều này liên quan về các nguyên nhân sau:

- Chất lượng và phân bố mạng lưới giao thông chưa có thay đổi gì lớn so với thời kỳ thuộc địa. Ngoài các con đường Bắc Nam coi như là trục chính, huyết mạch giao thông, các con đường ngang phần lớn là các con đường cụt chạy từ nơi khai thác nguyên liệu ra một cảng biển, hoặc một đô thị, cửa sông v.v...

- Các tuyến đường giao thông sắt, bộ, thủy đều xuống cấp nghiêm trọng, chưa được sửa chữa

- Sự kết hợp các hệ thống giao thông sắt, bộ, thủy là yếu tố quyết định tới hiệu quả vận tải mới được thể hiện ở một số điểm như Vinh, Đà Nẵng, Nha Trang.

6. Thực chất sự phát triển kinh tế của các tỉnh đều diễn ra mạnh mẽ nhất ở các bồn lưu vực. Điều chúng ta phải nhớ rằng tất cả những diễn biến về điều kiện tự nhiên ở phần hạ lưu đều bắt nguồn từ phần thượng lưu của lưu vực hoặc từ phía biển bởi sự nhiễm mặn, cát lún v.v... Vì vậy cần có biện pháp sử dụng tổng hợp lãnh thổ, có tính đến sự tương tác giữa núi-đồi-đồng bằng-ven biển, để tạo ra thế thuận lợi về hiệu quả kinh tế cho các vùng từ miền núi xuống đến biển.

II. NHỮNG KIẾN NGHỊ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN TRONG THỜI KỲ 1991-2000

1. Nông nghiệp

Chiến lược trong vấn đề sử dụng tài nguyên ở đồng bằng là phát triển nông nghiệp, trong đó tập trung phát triển cây lương thực, và cây công nghiệp ngắn ngày bằng phương thức canh tác lấy thâm canh bằng kỹ thuật, vốn và lao động là chính, vì rằng đất nông nghiệp không còn nhiều nữa và nếu còn thì không phải là đất dễ làm ăn.

Thâm canh cao sản xuất phải được áp dụng cho mọi hình thức sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, và ngư nghiệp ở vùng đồi và ven biển, từ đó có thể tạo ra các đột biến trong tổ chức sản xuất, hình thành các ngành mũi nhọn, các vùng sản xuất chuyên môn hóa cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, bông, thuốc lá, v.v...) và dài ngày (dâu tằm, dứa v.v...) ở đồng bằng và miền đồi với năng suất cây trồng cao, sản lượng sản phẩm hàng hóa phong phú.

- Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung trâu, bò thịt và cày kéo ở vùng đồi và nuôi lợn ở vùng đồng bằng theo hình thức cá thể hoặc tập thể.

2. Lâm nghiệp

Công tác trồng rừng phải được ưu tiên hàng đầu trong phát triển lâm nghiệp. Ngành lâm nghiệp phải được coi là ngành công nghiệp rừng, nghĩa là phải kết hợp sản xuất giữa ba khâu: trồng rừng - khai thác - và chế biến gỗ. Tiến hành giao đất, giao rừng cho từng hộ gia đình làm kinh tế vườn và trồng rừng có thể cho hiệu quả hơn.

3. Công nghiệp

Công nghiệp phải được phát triển theo nguyên tắc tập trung hóa, liên hợp hóa dưới dạng nhân bố không gian thành các cụm, khu công nghiệp trên cơ sở phát triển theo hướng chuyên môn hóa sâu và phát triển tổng hợp để sử dụng các cơ sở hạ tầng và chế biến nguyên liệu và các loại phế thải của nguyên liệu.

Tập trung phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến từ nguyên liệu nông nghiệp như mía, lạc, bông, thuốc lá, dâu tằm, v.v... và nguyên liệu hải sản. Phát triển mạnh ngành này thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế công nghiệp của các tỉnh giáp biển Miền Trung.

Từ đó dần dần hình thành cơ cấu sản xuất liên hợp nông - công nghiệp, trên cơ sở lắp đặt các dây chuyền công nghệ tiên tiến và phân bố các xí nghiệp công nghệ chế biến gắn liền với các vùng nguyên liệu.

4. Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp khai khoáng

Trên cơ sở các nguồn tài nguyên đá vôi, đặc biệt ở các tỉnh BTB rất phong phú, có thể phát triển mạnh ở các tỉnh này ngành sản xuất xi măng xây dựng, và xi măng chịu mẫn, đá ốp lát, đá trang trí để cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng ở các vùng khác trong nước.

Phát triển công nghiệp khai khoáng. Đối tượng khai thác chính là sa khoáng kim loại và cát thủy tinh ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Bình và Thuận Hải; các khoáng sản khác như cao lan ở Đồng Hới, graphit ở Quảng Nam - Đà Nẵng và Quảng Ngãi, nước khoáng ở Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Thuận Hải, v.v...

5. Phát triển kinh tế biển

Trước hết tập trung đầu tư thêm các phương tiện tàu thuyền và các ngư cụ khác để nâng sản lượng đánh bắt hải sản từ 290.000 T (1989) lên 400.00 T (2000), trong đó đối tượng khai thác chính là cá, tôm, mực và một số đặc sản khác như sò, điệp, yến sào, v.v...

Mở rộng đầu tư vốn, kỹ thuật và hợp tác với nước ngoài để phát triển nuôi trồng thủy sản chủ yếu là tôm và rau câu. Hình thức chăn nuôi có thể kết hợp giữa thâm canh và bán thâm canh trên tổng diện tích nuôi tôm khoảng 1500 ha với năng suất bình quân là 500-6000 kg/ha và diện tích trồng rau câu từ 800 - 1000 ha với năng suất bình quân khoảng 1-2 tấn/ha. Địa bàn nuôi trồng thủy sản chủ yếu phát triển ở các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên.

Thực hiện được mục tiêu này sẽ là cơ sở để đưa ngành kinh tế biển thành ngành sản xuất mũi nhọn trong kinh tế hàng hóa của các tỉnh giáp biển Miền Trung và tạo ra nhiều hàng hóa không những cho xuất khẩu và là nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến thực phẩm cả khu vực.

Tiếp tục đầu tư khai thác và sản xuất muối tạo nguồn hàng hóa cung cấp cho các tỉnh Tây Nguyên và làm nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất.

6. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng. Củng cố và nâng cấp lại hệ thống giao thông, đặc biệt là hệ thống đường bộ, đường sắt và hệ thống các bến cảng, nhà ga v.v... tạo ra những đầu mối giao thông thuận tiện cho lưu thông hành khách và hàng hóa.

Mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực sản xuất và lắp đặt các dây chuyền công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm của công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực

âm có chất lượng cao.

Đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ thương nghiệp, hệ thống khách sạn, các trung tâm du lịch để thu hút khách quốc tế và khách trong nước.

7. Tổ chức sản xuất - lãnh thổ theo vùng là vấn đề cần được nghiên cứu và áp dụng trong phát triển kinh tế ở các tỉnh giáp biển Miền Trung. Vấn đề sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và kinh tế - xã hội ở mỗi tiểu vùng, mỗi khu vực cần được tính toán kỹ và phát triển một cách đồng bộ, có hiệu quả giữa các mối quan hệ về ngành và lãnh thổ là điều kiện đủ để phát triển kinh tế và làm giàu cho các tỉnh giáp biển Miền Trung. (Kết quả nghiên cứu đã được nghiệm thu ở chương trình 52E)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Charles W. Howe. Natural resource economics (Issues, Analysis, and policy) New York. 1980.

Thanh Van Thanh

THE CONTEMPORARY RESOURCE ECONOMICAL
DEVELOPMENT AND DIRECTION OF RATIONAL
USE OF NATURAL AND ECONOMICAL RESOURCES
IN AREAS OF CENTRAL PART OF SRV ON 1991-2000

The article dealt with economical evaluation of the natural resources, social - economical conditions, economical contemporary development and basic of the ways of the radical use of those resources with the goods production in territory of central provinces with a case of SRV.

Khoa Địa lý-Địa chất - ĐHTH Hà Nội